

NEUCLUE

HO BUNG

BAO CHAM BAN KHUAT

BAO CHAM BAN KHUAT

BAO CHAM BAN KHUAT

# CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG RAU QUẢ

Báo cáo tài chính  
cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015  
đã được soát xét



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	05 – 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 – 09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 29

0305  
TRÁCH  
DỊCH  
TÀI CH  
VÀ  
NA  
1/1-1

332  
3  
IG  
PH  
ANG  
IQ  
HO

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Rau Quả (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015.

### Khái quát

Công ty Cổ phần Cảng Rau Quả được chuyển đổi từ Công ty Giao Nhận Kho Vận Rau Quả (doanh nghiệp nhà nước thuộc thành viên Tổng Công ty Rau Quả Việt Nam) theo quyết định số 20/2001/QĐ-TTg ngày 20/02/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000427 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 05 năm 2001. Đăng ký thay đổi lần 08 ngày 19 tháng 03 năm 2014 với mã số doanh nghiệp 0302336158.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Khai thác cảng, phao neo tàu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi, cho thuê văn phòng, kinh doanh nhà ở;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: xuất nhập khẩu máy móc thiết bị phụ tùng, bán buôn thiết bị ngành hàng hải;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh giống rau quả, sản phẩm chế biến từ rau quả, nông hải sản, xuất nhập khẩu trực tiếp: rau, hoa quả, giống rau quả, các sản phẩm rau quả, nông, lâm, hải sản;
- Bốc xếp hàng hóa, dịch vụ xếp dỡ;
- Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải. Dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa đường bộ bằng container, vận tải hàng hóa bằng ô tô ...

Trụ sở chính của Công ty tại Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, Phường Phú Thuận, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

### Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

#### Hội đồng quản trị

Ông Đặng Như Bình	Chủ tịch
Ông Phạm Quang Bình	Ủy viên
Ông Huỳnh Kim Sắt	Ủy viên
Ông Cao Bình	Ủy viên
Bà Nguyễn Đỗ Thanh Phương	Ủy viên

#### Ban Giám đốc

Ông Đặng Như Bình	Giám đốc
Ông Huỳnh Kim Sắt	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Đỗ Thanh Phương	Phó Giám đốc

Từ ngày 19/02/2015

1388  
CÔNG TY  
NHIỆM VỤ  
VỤ TỰ  
NH KẾ  
KIỂM T  
M VI  
P. HỒ

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Ban kiểm soát

Ông Đoàn Duy Hiến	Trưởng ban
Bà Đặng Vĩnh Hùng	Thành viên
Ông Bùi Hoàng Chương	Thành viên

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

### Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



Đặng Như Bình  
Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 10 tháng 08 năm 2015



Số : 305/BCSX/TC

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**  
*Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015*  
*của Công ty Cổ phần Càng Rau Quả*

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Càng Rau Quả**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Càng Rau Quả được lập ngày 10/08/2015 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công ty đã tạm trích tiền thuê đất và tiền phạt chậm nộp của các năm trước vào chi phí trong kỳ với số tiền 6.320.000.000 đồng. Nếu ghi nhận đúng thì lợi nhuận của các năm trước giảm đi và lợi nhuận năm nay tăng lên một khoản tương ứng.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Càng Rau Quả tại ngày 30/06/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Càng Rau Quả cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Báo cáo kiểm toán độc lập số 94BCKT/TC ngày 07 tháng 03 năm 2015 với ý kiến kiểm toán ngoại trừ.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2015

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)**



**Nguyễn Thị Lan**  
Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:  
0167/2013-152-1

**Kiểm toán viên**

**Cao Thị Hồng Nga**  
Chứng nhận ĐKHN kiểm toán số:  
0613-2013-152-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>147.223.776.003</b>	<b>79.847.619.191</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	V.1	<b>18.555.795.639</b>	<b>2.473.952.860</b>
1. Tiền	111		18.555.795.639	2.473.952.860
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120	V.2	<b>45.000.000.000</b>	<b>21.200.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		45.000.000.000	21.200.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>83.515.779.320</b>	<b>55.397.590.979</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	81.984.898.435	23.074.059.260
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		790.706.928	31.507.720.224
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		30.000.000	100.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	2.509.988.957	2.515.626.495
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(1.799.815.000)	(1.799.815.000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140		<b>3.547.857</b>	<b>3.957.407</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	3.547.857	3.957.407
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>148.653.187</b>	<b>772.117.945</b>
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		148.653.187	772.117.945
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>79.650.220.955</b>	<b>124.679.417.219</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		<b>25.400.000</b>	<b>25.400.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	25.400.000	25.400.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	220		<b>27.402.270.513</b>	<b>26.509.001.679</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	11.127.546.846	10.245.944.679
- Nguyên giá	222		42.439.060.093	40.674.411.204
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.311.513.247)	(30.428.466.525)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	16.274.723.667	16.263.057.000
- Nguyên giá	228		16.356.057.000	16.326.057.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(81.333.333)	(63.000.000)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	240		<b>51.990.978.287</b>	<b>98.061.475.185</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	51.990.978.287	98.061.475.185
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	260		<b>231.572.155</b>	<b>83.540.355</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	231.572.155	83.240.520
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	299.835
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>226.873.996.958</b>	<b>204.527.036.410</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	300		<b>39.877.585.429</b>	<b>45.352.759.603</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	310		<b>39.877.585.429</b>	<b>45.352.759.603</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	261.560.126	277.081.844
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.760.000	6.360.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	14.298.736.394	1.865.869.548
4. Phải trả người lao động	314		-	975.775.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	6.540.000.000	52.017.540
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	6.483.799.631	4.078.496.362
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	11.955.157.200	37.847.291.509
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		326.572.078	249.867.800
<b>II. Nợ dài hạn</b>	330		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	400		<b>186.996.411.529</b>	<b>159.174.276.807</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	410	V.16	<b>186.996.411.529</b>	<b>159.174.276.807</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		82.146.920.000	82.146.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		82.146.920.000	82.146.920.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		32.390.192.180	32.390.192.180
3. Cổ phiếu quỹ	415		(6.465.116.864)	(6.465.116.864)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		35.485.069.729	35.213.905.585
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34.446.504.400	6.895.533.822
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	6.895.533.822
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		34.446.504.400	-
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		8.992.842.084	8.992.842.084
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	430		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>226.873.996.958</b>	<b>204.527.036.410</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trương Thị Hải Yến



Đặng Như Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2015

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	246.495.699.486	217.835.614.301
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		246.495.699.486	217.835.614.301
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	188.684.896.383	207.319.238.028
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		57.810.803.103	10.516.376.273
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.541.627.803	7.663.257.980
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.537.039.535	2.631.500.598
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.533.181.008	3.125.449.150
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	2.563.597.647	2.254.312.685
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	2.825.174.724	2.372.714.817
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		50.426.619.000	10.921.106.153
11. Thu nhập khác	31	VI.7	89.268.198	161.922.333
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.170.249.521	11.100
13. Lợi nhuận khác	40		(1.080.981.323)	161.911.233
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		49.345.637.677	11.083.017.386
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	14.899.133.277	2.437.523.442
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	12.290.383
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		34.446.504.400	8.633.203.561
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	4.354	1.091

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trương Thị Hải Yến



Đặng Như Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2015





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	49.345.637.677	11.083.017.386
<b>2. Điều chỉnh các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.089.429.632	551.065.621
- Các khoản dự phòng	03	-	(597.023.278)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(3.520.865)	(2.889.781)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(55.723.709.724)	(6.990.492.031)
- Chi phí lãi vay	06	3.533.181.008	3.125.449.150
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
<b>3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	08	<b>(1.758.982.272)</b>	<b>7.169.127.067</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(59.875.407.352)	(31.743.474.673)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	409.550	6.966.965
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	7.826.005.937	(5.790.132.888)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(148.331.635)	
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	(88.463.384)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.387.234.007)	(3.125.449.150)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.543.174.617)	(2.274.843.994)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	19.780.039.930
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.009.600.000)	(25.021.636.881)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>(60.896.314.396)</b>	<b>(41.087.867.008)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1.730.301.236)	(5.935.856.467)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	130.020.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(45.000.000.000)	(167.623.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	21.270.000.000	21.985.314.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.634.884.779	7.658.076.040
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>106.194.583.543</b>	<b>23.539.910.573</b>

C.T.  
U HAN  
V AN  
TO AN  
AN  
T  
CHI MI

10. S. D. N. 030  
C  
D.V.A

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	93.572.731.051	174.399.387.422
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(119.464.865.360)	(158.750.999.992)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.327.756.600)	(6.329.217.600)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>(29.219.890.909)</i>	<i>9.319.169.830</i>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	<b>16.078.378.238</b>	<b>(8.228.786.605)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.473.952.860	10.537.586.757
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.464.541	2.889.781
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	<b>18.555.795.639</b>	<b>2.311.689.933</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trương Thị Hải Yến

Tổng Giám đốc



Đặng Như Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2015

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Rau Quả được chuyển đổi từ Công ty Giao Nhận Kho Vận Rau Quả (doanh nghiệp nhà nước thuộc thành viên Tổng Công ty Rau Quả Việt Nam) theo quyết định số 20/2001/QĐ-TTg ngày 20/02/2001 của Thủ Tướng Chính Phủ.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000427 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 05 năm 2001. Đăng ký thay đổi lần 08 ngày 19 tháng 03 năm 2014 với mã số doanh nghiệp 0302336158.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Khai thác cảng, phao neo tàu; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi, cho thuê văn phòng, kinh doanh nhà ở; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: xuất nhập khẩu máy móc thiết bị phụ tùng, bán buôn thiết bị ngành hàng hải; Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh giống rau quả, sản phẩm chế biến từ rau quả, nông hải sản, xuất nhập khẩu trực tiếp: rau, hoa quả, giống rau quả, các sản phẩm rau quả, nông, lâm, hải sản; Bốc xếp hàng hóa, dịch vụ xếp dỡ; Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải. Dịch vụ đại lý tàu biển. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa đường bộ bằng container, vận tải hàng hóa bằng ô tô ...

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

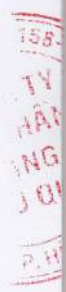
### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Thay đổi chính sách kế toán**

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã trình bày thuyết minh thông tin so sánh trên báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200 và Quyết định 15 tại thuyết minh VII.8 của báo cáo tài chính.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	04 - 11 năm

0305  
C  
TRÁCH  
DỊCH  
TÀI CH  
VÀ  
NA  
TNT

T.P.P  
CHI MINH

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
  - Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
  - Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

1388  
ÔNG T  
NHIỆM  
VU T  
INH K  
KIỂM T  
.M V  
TP.HC

M. S. D. N. 1302  
CỔ  
CỔ

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4-C.1  
Y  
ƯU HẠN  
VẤN  
TOÁN  
DÀN  
ÉT  
CHÍNH

6P  
G  
PH  
CÁ  
AI  
4-E

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**15. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**16. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

**17. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

		ĐVT: VND	
		30/06/2015	01/01/2015
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>			
Tiền mặt		140.848.755	94.332.123
Tiền gửi ngân hàng		18.414.946.884	2.379.620.737
<b>Cộng</b>		<b>18.555.795.639</b>	<b>2.473.952.860</b>
<b>2. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
		30/06/2015	01/01/2015
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>		45.000.000.000	45.000.000.000
<b>Cộng</b>		<b>45.000.000.000</b>	<b>45.000.000.000</b>
<b>3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>			
Công ty CP Thực Phẩm Việt Nam (VINAFOOD)		1.799.815.000	1.799.815.000
Công ty TNHH GOTECH Việt Nam		10.000.000.000	-
Công Ty Cổ Phần OTRAN Miền Nam		52.682.477.106	-
Công Ty TNHH An Hạ Long An		2.997.228.036	4.048.316.301
Công Ty TNHH Gạch Men Hoàng Gia		12.572.119.011	15.475.063.784
Các khoản phải thu khách hàng khác		1.933.259.282	1.750.864.175
<b>Cộng</b>		<b>81.984.898.435</b>	<b>23.074.059.260</b>





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

	30/06/2015	01/01/2015
<b>4. Phải thu khác</b>		
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.509.988.957</b>	<b>2.515.626.495</b>
Tạm ứng	1.069.323.000	1.111.941.000
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	112.500.000	1.150.999.733
Thuế thu nhập cá nhân phải thu CBCNV	256.823.032	206.295.695
Phải thu tiền thuế đất số 1 Nguyễn Văn Quỳ	1.000.000.000	-
Phải thu khác	71.342.925	46.390.067
<b>Dài hạn</b>	<b>25.400.000</b>	<b>25.400.000</b>
Ký cược, ký quỹ dài hạn	25.400.000	25.400.000
<b>Cộng</b>	<b>2.535.388.957</b>	<b>2.541.026.495</b>
<b>5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>		
	<b>01/01/2015</b>	<b>Giá trị lập DP</b>
Công ty Thực Phẩm Việt Nam Vinafood	1.799.815.000	(1.799.815.000)
<b>Cộng</b>	<b>1.799.815.000</b>	<b>(1.799.815.000)</b>
<b>6. Hàng tồn kho</b>		
	<b>01/01/2015</b>	<b>Dự phòng</b>
Nguyên liệu, vật liệu	Giá gốc 3.957.407	-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>3.957.407</b>	<b>-</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Số dư đầu kỳ	25.707.246.082	654.883.102	12.109.973.089	543.330.222	1.658.978.709	40.674.411.204
Số tăng trong kỳ	452.193.250	281.358.986	1.220.000.000	-	-	1.953.552.236
- Mua sắm mới	452.193.250	281.358.986	1.220.000.000	-	-	1.953.552.236
Số giảm trong kỳ	-	-	188.903.347	-	-	188.903.347
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	188.903.347	-	-	188.903.347
Số dư cuối kỳ	26.159.439.332	936.242.088	13.141.069.742	543.330.222	1.658.978.709	42.439.060.093
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	21.770.775.592	654.883.102	5.827.409.693	516.419.429	1.658.978.709	30.428.466.525
Số tăng trong kỳ	192.830.016	9.378.632	854.769.099	14.118.552	-	1.071.096.299
- Khấu hao trong kỳ	192.830.016	9.378.632	854.769.099	14.118.552	-	1.071.096.299
Số giảm trong kỳ	-	-	188.049.577	-	-	188.049.577
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	188.049.577	-	-	188.049.577
Số dư cuối kỳ	21.963.605.608	664.261.734	6.494.129.215	530.537.981	1.658.978.709	31.311.513.247
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	3.936.470.490	-	6.282.563.396	26.910.793	-	10.245.944.679
Tại ngày cuối kỳ	4.195.833.724	271.980.354	6.646.940.527	12.792.241	-	11.127.546.846

	30/06/2015	01/01/2015
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	24.766.460.122	24.649.464.722
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:	609.010.315	687.745.237

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:  
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Số dư đầu kỳ	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
	16.168.057.000	-	-	16.168.057.000
	158.000.000	30.000.000	-	198.000.000
	16.326.057.000	30.000.000	30.000.000	16.356.057.000
	63.000.000	-	-	63.000.000
	18.333.333	-	-	18.333.333
	18.333.333	-	-	18.333.333
	18.333.333	-	-	18.333.333
	81.333.333	-	-	81.333.333
	16.168.057.000	95.000.000	16.263.057.000	16.168.057.000
	106.666.667	16.274.723.667		16.168.057.000

Quyên sử dụng đất  
Phần mềm máy tính  
Công

Nguyên giá

Số dư đầu kỳ

Số tăng trong kỳ

- Mua mới trong kỳ

Số giảm trong kỳ

Số dư cuối kỳ

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ

Số tăng trong kỳ

- Khấu hao trong kỳ

Số giảm trong kỳ

Số dư cuối kỳ

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu kỳ

Tại ngày cuối kỳ

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang  
Bất động sản ở Bình Dương

Bất động sản ở Bà Rịa - Vũng Tàu

Khu Thương mại Kim Thành Lào Cai

Chi phí thuộc dự án kho Huyện Đồi

Bất động sản ở Bảo Lộc - Lâm Đồng

- Mua sắm tài sản cố định

Máy biến thế 3 pha 320kva

Cộng

10. Chi phí trả trước dài hạn

Văn phòng phẩm

Trả trước cước vận chuyên cont

Trả trước tiền thuê đất

Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ

Cộng

231.572.155	83.240.520
46.049.786	48.268.224
115.500.000	-
31.136.363	-
38.886.006	34.972.296
30/06/2015	01/01/2015
51.990.978.287	98.061.475.185
-	268.251.000
-	268.251.000
31.272.540.195	-
-	77.074.786.093
18.155.930.592	18.155.930.592
1.845.000.000	1.845.000.000
717.507.500	717.507.500
51.990.978.287	97.793.224.185
30/06/2015	01/01/2015

01/01/2015

C.T. PHAN VĂN TOÀN T. CH. M. T. CH. M. T.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**11. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Vận tải Biển Vinafco	202.454.544	202.454.544	-	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Dịch vụ Dầu Khí	33.377.400	33.377.400	33.377.400	33.377.400
Công ty TNHH Một Thành Viên Đỗ Tuấn	25.018.182	25.018.182	204.168.444	204.168.444
Các khoản phải trả người bán khác	710.000	710.000	39.536.000	39.536.000
<b>Cộng</b>	<b>261.560.126</b>	<b>261.560.126</b>	<b>277.081.844</b>	<b>277.081.844</b>

**12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2015		Số phải nộp		Số đã nộp		30/06/2015
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số phải nộp	Số đã nộp	Số đã nộp	Số có khả năng trả nợ	
Thuế giá trị gia tăng	-	4.892.310.189	4.892.310.189	4.892.310.189	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	625.722.894	625.722.894	625.722.894	-	-	-
Thuế TNDN	1.569.540.764	14.899.133.277	14.899.133.277	4.543.174.617	11.925.499.424	11.925.499.424	11.925.499.424
Thuế TNCN	180.828.784	327.355.004	327.355.004	361.657.568	146.526.220	146.526.220	146.526.220
Các loại thuế khác	-	1.221.639.166	1.221.639.166	52.268.300	1.169.370.866	1.169.370.866	1.169.370.866
Tiền thuế đất	115.500.000	1.426.473.314	1.426.473.314	484.633.430	1.057.339.884	1.057.339.884	1.057.339.884
<b>Cộng</b>	<b>1.865.869.548</b>	<b>24.018.356.738</b>	<b>24.018.356.738</b>	<b>11.585.489.892</b>	<b>14.298.736.394</b>	<b>14.298.736.394</b>	<b>14.298.736.394</b>

**13. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Trích trước chi phí lãi vay	-	-	-	52.017.540
Trích trước chi phí tiền thuê đất số 1 Nguyễn Văn Quỳ (*)	6.320.000.000	6.320.000.000	6.320.000.000	-
Chi phí khác	220.000.000	220.000.000	220.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>6.540.000.000</b>	<b>6.540.000.000</b>	<b>6.540.000.000</b>	<b>52.017.540</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(\*) Theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 5464 BKH/DN ngày 14/08/2001 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp cho Công ty Cổ Phần Càng Rau Quả thì Công ty sẽ được miễn sáu năm tiền thuế đất đối với phần diện tích thuê của Nhà nước để thực hiện dự án, kể từ khi ký hợp đồng thuê đất. Công ty đã ký hợp đồng thuê đất số 7863/HĐ-TNMT-QLSDD ngày 26/12/2012 với Ủy ban Nhân dân Thành phố sử dụng vào mục đích kinh doanh khai thác Càng theo hiện trạng. Công ty đã nộp hồ sơ kèm theo giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn tiền thuê đất, đến thời điểm phát hành báo cáo soát xét, chưa có công văn trả lời chính thức của Cục thuế về việc miễn tiền thuê đất này. Theo thông báo số 2445/TB-TBTK của Chi cục thuế ngày 16/04/2015 công ty đã tạm trả tiền thuê đất: 1.000.000.000 đồng và trích trước chi phí tiền thuê đất: 6.320.000.000 đồng.

**14. Phải trả ngắn hạn khác**

	30/06/2015	01/01/2015
Kinh phí công đoàn	14.553.250	-
Cổ tức phải trả	4.857.202.120	2.646.893.320
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.356.959.042	1.430.959.042
Các khoản phải trả, phải nộp khác	255.085.219	644.000
<b>Cộng</b>	<b>6.483.799.631</b>	<b>4.078.496.362</b>

**15. Vay và nợ thuế tài chính**

	Trong năm		30/06/2015
	Giá trị	Tăng	
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>37.847.291.509</b>	<b>93.572.731.051</b>	<b>119.464.865.360</b>
Ngân hàng NMCP Ngoại Thương VN - CN TP. HCM (*)	26.294.424.805	93.572.731.051	107.911.998.656
Vay Ngân hàng Công Thương - CN TP. HCM	11.552.866.704	-	11.552.866.704
<b>Cộng</b>	<b>37.847.291.509</b>	<b>93.572.731.051</b>	<b>119.464.865.360</b>

(\*) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng số 0069/KH/15NH ngày 16/03/2015. Hạn mức cấp tín dụng: 100.000.000.000 đồng, thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến hết ngày 28/02/2016, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 0039/NHNT ngày 16/03/2015. Số dư nợ gốc đến 30/06/2015 là 11.955.157.200 đồng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước	82.146.920.000	32.390.192.180	(6.465.116.864)	21.935.221.233	8.949.013.714	12.603.775.590	8.992.842.084	160.552.847.937
Lãi trong năm						13.224.751.422		13.224.751.422
Trích quỹ đầu tư phát triển				2.883.448.978		(2.883.448.978)		
Trích quỹ dự phòng tài chính					1.446.221.660	(1.446.221.660)		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi						(1.944.887.352)		(1.944.887.352)
Chia cổ tức						(12.658.435.200)		(12.658.435.200)
Số dư cuối năm trước	82.146.920.000	32.390.192.180	(6.465.116.864)	24.818.670.211	10.395.235.374	6.895.533.822	8.992.842.084	159.174.276.807
Số dư đầu năm nay	82.146.920.000	32.390.192.180	(6.465.116.864)	35.213.905.585		6.895.533.822	8.992.842.084	159.174.276.807
Lãi trong kỳ						34.446.504.400		34.446.504.400
Trích quỹ đầu tư phát triển từ LN năm 2014				271.164.144		(271.164.144)		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LN 2014						(1.086.304.278)		(1.086.304.278)
Chia cổ tức đợt 2/2014						(5.538.065.400)		(5.538.065.400)
Số dư cuối năm nay	82.146.920.000	32.390.192.180	(6.465.116.864)	35.485.069.729		34.446.504.400	8.992.842.084	186.996.411.529

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2015		01/01/2015	
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	31.566.000.000	38,43	31.566.000.000	38,43
Vốn góp của các đối tượng khác	50.580.920.000	61,57	50.580.920.000	61,57
<b>Cộng</b>	<b>82.146.920.000</b>	<b>100</b>	<b>82.146.920.000</b>	<b>100</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	82.146.920.000	82.146.920.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	82.146.920.000	82.146.920.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.538.065.400	6.329.217.600
d) Cổ phiếu		
	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.214.692	8.214.692
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.214.692	8.214.692
- Cổ phiếu phổ thông	8.214.692	8.214.692
Số lượng cổ phiếu được mua lại	303.170	303.170
- Cổ phiếu phổ thông	303.170	303.170
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.911.522	7.911.522
- Cổ phiếu phổ thông	7.911.522	7.911.522
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		
17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		
	30/06/2015	01/01/2015
Ngoại tệ các loại		
- USD	8.549,88	8.576,56
- EUR	891,92	439,51
Nợ khó đòi đã xử lý	1.462.047.048	1.462.047.048

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: VND	
	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	246.495.699.486	217.835.614.301
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	97.001.595.079	203.267.624.974
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.494.104.407	14.567.989.327
Doanh thu Bất động sản	130.000.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn của hàng hoá đã bán	95.485.635.449	201.867.065.818
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	18.307.439.382	5.452.172.210
Giá vốn Bất động sản	74.891.821.552	-
<b>Cộng</b>	<b>188.684.896.383</b>	<b>207.319.238.028</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	596.385.046	2.514.981.931
Lãi bán hàng trả chậm	937.671.363	4.720.588.439
Lãi kinh doanh chứng khoán	-	422.505.670
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.050.529	2.291.826
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.520.865	2.890.114
<b>Cộng</b>	<b>1.541.627.803</b>	<b>7.663.257.980</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Lãi tiền vay	3.533.181.008	3.125.449.150
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán	-	(495.149.920)
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.248.136	210.309
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	333
Chi phí tài chính khác	610.391	990.726
<b>Cộng</b>	<b>3.537.039.535</b>	<b>2.631.500.598</b>
<b>5. Chi phí bán hàng</b>		
	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Chi phí nhân viên	1.848.778.075	1.537.698.197
Chi phí nguyên vật liệu	139.891.883	225.617.543
Các khoản chi phí khác	574.927.689	490.996.945
<b>Cộng</b>	<b>2.563.597.647</b>	<b>2.254.312.685</b>

CT  
HẠN  
VĂN  
TOÁN  
ÁN  
T  
CHI M

CTCP  
A  
CHI MINH



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Chi phí nhân viên	2.076.038.602	1.524.714.002
Chi phí vật liệu quản lý	30.984.272	61.725.237
Chi phí khấu hao	219.931.322	251.214.070
Các khoản chi phí khác	498.220.528	535.061.508
	<b>2.825.174.724</b>	<b>2.372.714.817</b>
7. Thu nhập khác	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Thu thanh lý tài sản cố định	20.000.000	-
Thu thanh lý phế liệu và thu khác	69.268.198	161.922.333
<b>Cộng</b>	<b>89.268.198</b>	<b>161.922.333</b>
8. Chi phí khác	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	853.770	-
Chi phí phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp	1.169.370.866	-
Chi phí khác	24.885	11.100
<b>Cộng</b>	<b>1.170.249.521</b>	<b>11.100</b>
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	49.345.637.677	11.083.017.386
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.165.850.001	49.610.219
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.169.370.866	52.500.000
+ Chi nộp phạt vi phạm hành chính	1.169.370.866	
+ Thù lao HDQT BKS	-	52.500.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	3.520.865	2.889.781
+ Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.520.865	2.889.781
Tổng lợi nhuận tính thuế	50.511.487.678	11.132.627.605
Trong đó:		
- Lợi nhuận từ HĐSX KD	(4.596.690.770)	11.132.627.605
- Lợi nhuận từ chuyển quyền sử dụng đất	55.108.178.448	-
Thuế suất thuế TNDN	22%	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	12.123.799.259	2.449.178.073
Thuế TNDN hoãn lại năm trước đã thực hiện năm nay	-	(11.654.631)
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước theo biên bản quyết toán thuế	2.775.334.018	-
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>14.899.133.277</b>	<b>2.437.523.442</b>
<b>10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	34.446.504.400	8.633.203.561
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	34.446.504.400	8.633.203.561
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.911.522	7.911.522
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>4.354</b>	<b>1.091</b>

M.S.D.A.  
338  
NG  
J.P.  
CA  
RAV  
7-T

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
	đến 30/06/2015	đến 30/06/2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	170.876.155	287.342.780
Chi phí nhân công	3.924.816.677	3.062.412.199
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.089.429.632	551.065.621
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.192.231.263	5.307.346.811
Chi phí khác bằng tiền	318.858.026	871.032.301
<b>Cộng</b>	<b>23.696.211.753</b>	<b>10.079.199.712</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát như sau:

	Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
	đến 30/06/2015	đến 30/06/2014
	VND	VND
Lương và các khoản phúc lợi khác	135.000.000	52.500.000

**2. Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp dịch vụ cảng, kinh doanh xuất nhập khẩu và tiêu thụ nội địa, trong năm có phát sinh doanh thu và chi phí bán bất động sản..

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

**3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị hợp lý		Giá trị ghi sổ	
	30/06/2015	01/01/2015	30/06/2015	01/01/2015
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.555.795.639	2.473.952.860	18.555.795.639	2.473.952.860
Phải thu khách hàng và phải thu khác	82.695.072.392	23.789.870.755	82.695.072.392	23.789.870.755
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	45.000.000.000	21.200.000.000	45.000.000.000	21.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>191.250.868.031</b>	<b>68.663.823.615</b>	<b>191.250.868.031</b>	<b>68.663.823.615</b>
<b>Công nợ tài chính</b>				
Các khoản vay	11.955.157.200	37.847.291.509	11.955.157.200	37.847.291.509
Phải trả người bán và phải trả khác	6.745.359.757	4.355.578.206	6.745.359.757	4.355.578.206
Chi phí phải trả	6.540.000.000	52.017.540	6.540.000.000	52.017.540
<b>Cộng</b>	<b>25.240.516.957</b>	<b>42.254.887.255</b>	<b>25.240.516.957</b>	<b>42.254.887.255</b>

0305  
C  
TRÁCH  
DỊCH  
TÀI CH  
VÀ  
N  
1-

88-  
TY  
AN  
IG  
QU  
HO

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

**4. Tài sản đảm bảo**

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.15)

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31/12/2014 và vào ngày 30/06/2015.

**5. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**6. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

21386  
ÔNG T  
NHIỆM P  
VỤ T  
INH KẾ  
KIỂM T  
M VI  
TP. HC



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
<b>Số cuối năm</b>	<b>25.240.516.957</b>	-	<b>25.240.516.957</b>
Các khoản vay	11.955.157.200	-	11.955.157.200
Phải trả người bán	261.560.126	-	261.560.126
Chi phí phải trả	6.540.000.000	-	6.540.000.000
Phải trả khác	6.483.799.631	-	6.483.799.631
<b>Số đầu năm</b>	<b>42.254.887.255</b>	-	<b>42.254.887.255</b>
Các khoản vay	37.847.291.509	-	37.847.291.509
Phải trả người bán	277.081.844	-	277.081.844
Chi phí phải trả	52.017.540	-	52.017.540
Phải trả khác	4.078.496.362	-	4.078.496.362

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**7. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**8. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam.

Số liệu đầu năm trên bảng cân đối kế toán đã được trình bày lại theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp như sau:

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 31/12/2014	Số liệu tại ngày 01/01/2015 (Trình bày lại)	Chênh lệch
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	21.300.000.000	21.200.000.000	(100.000.000)
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	100.000.000	100.000.000
- Phải thu ngắn hạn khác	1.403.685.495	2.515.626.495	1.111.941.000
- Tài sản ngắn hạn khác	1.111.941.000	-	(1.111.941.000)
- Phải thu dài hạn khác	-	25.400.000	25.400.000
- Tài sản dài hạn khác	25.400.000	-	(25.400.000)
- Quỹ đầu tư phát triển	24.818.670.211	35.213.905.585	10.395.235.374
- Quỹ dự phòng tài chính	10.395.235.374	-	(10.395.235.374)

Số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh kỳ trước đã được phân loại lại để so sánh với số liệu của kỳ này như sau:

Chỉ tiêu	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Chênh lệch
			(Phân loại lại)
- Giá vốn hàng bán	201.867.065.818	207.319.238.028	5.452.172.210
- Chi phí bán hàng	7.706.484.895	2.254.312.685	(5.452.172.210)

**9. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trương Thị Hải Yến

Đặng Như Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2015



CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG RAU QUẢ  
Số 1 Nguyễn Văn Quỳ, P. Phú Thuận, Q.7  
Tp. HCM

Số : 720 /CRQ-KTTC

V/v: Giải trình ch/lịch lợi nhuận  
trước và sau kiểm toán 06 tháng đầu năm 2015 .

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Ngày 12 tháng 08 năm 2015

**KÍNH GỬI:** - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ Báo cáo tài chính trước và sau kiểm toán 06 tháng đầu năm 2015 của Công ty Cổ phần Càng Rau Quả thì kết quả kinh doanh của đơn vị như sau:

<u>Nội dung</u>	<u>Trước kiểm toán</u>	<u>Sau kiểm toán</u>	<u>Chênh lệch</u>
- Lợi nhuận từ bán hàng và CC DV	52.422.162.732	52.422.030.732	132.000
- Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	(1.995.411.732)	(1.995.411.732)	-
- Lợi nhuận khác	88.389.543	(1.080.981.323)	-992.591.780
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50.515.140.543	49.345.637.677	-1.169.502.866
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.899.133.277	14.899.133.277	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	774.590		-774.590
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	35.615.232.676	34.446.504.400	-1.168.728.276

Lợi nhuận sau thuế TNDN 06 tháng đầu năm 2015 sau kiểm toán giảm 1.168.728.276 đồng do các nguyên nhân sau:

- Lợi nhuận từ bán hàng và CC DV giảm 132.000 đồng do có phát sinh khoản tiền quản lý tài khoản cuối 30/6/2015..
- Lợi nhuận khác giảm 992.591.780đ là do ghi nhận khoản tiền phạt hành chính và chậm nộp thuế từ 2007-2010 là : 1.169.370.866đ theo QĐ 282/XP-CT của Cục thuế Tp,HCM.
- Do vậy làm cho lợi nhuận sau thuế giảm đi 1.169.502.866 đồng và giảm 774.590đ chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Nay Công ty giải trình cụ thể như trên để Quý cơ quan chức năng được rõ.

Kính chào trân trọng.



ĐẶNG NHƯ BÌNH